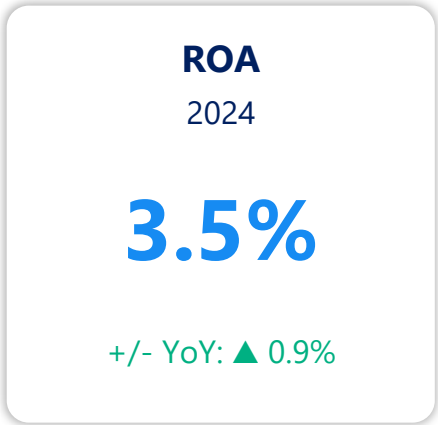
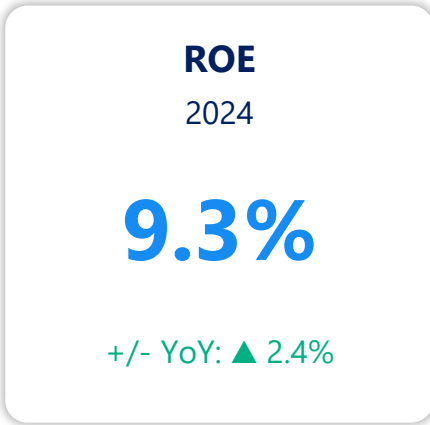
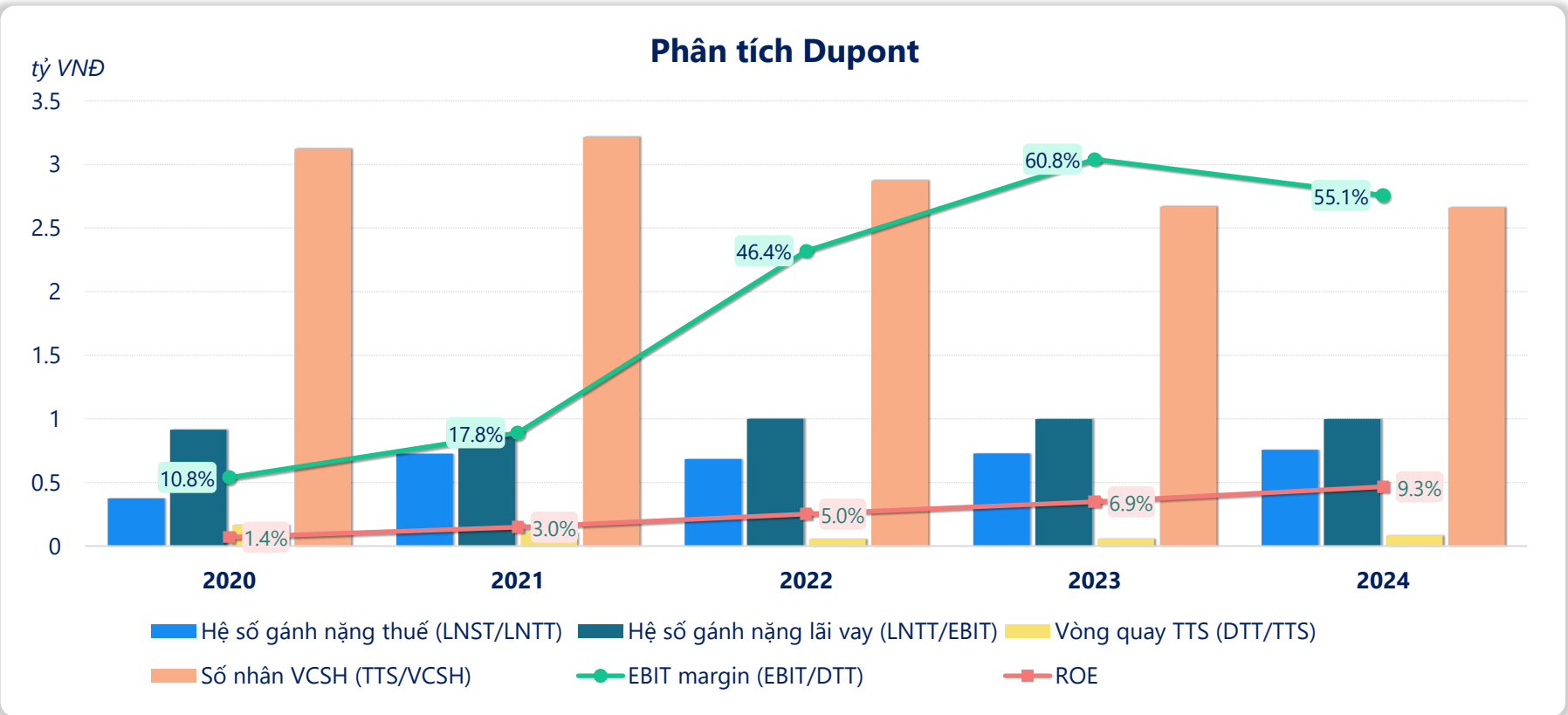
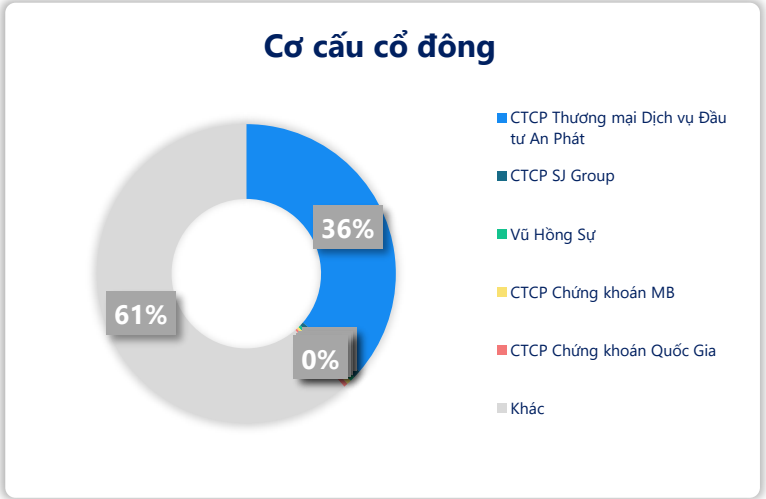


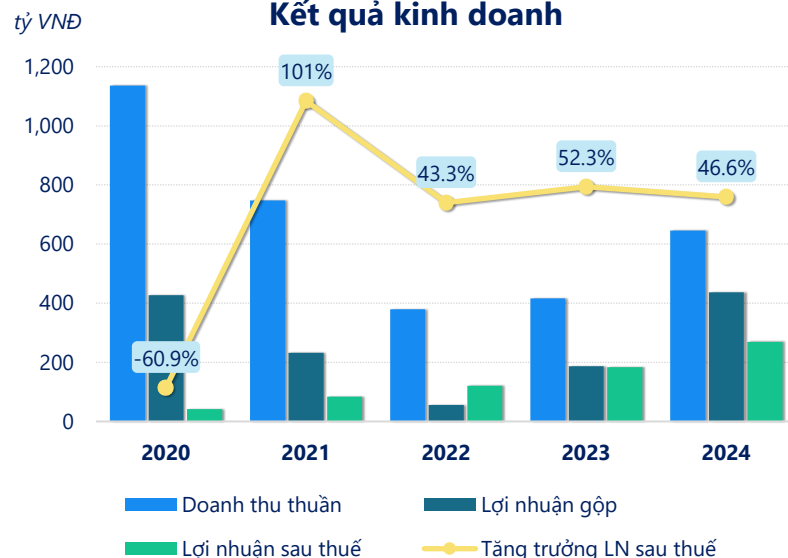
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		74,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		60,600 - 79,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,428
Số lượng CPLH (CP)		113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360,810
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.78
EPS		2,333
P/E		31.7

	YTD	1T	3T	6T
SJS		21.3%	11.6%	17.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

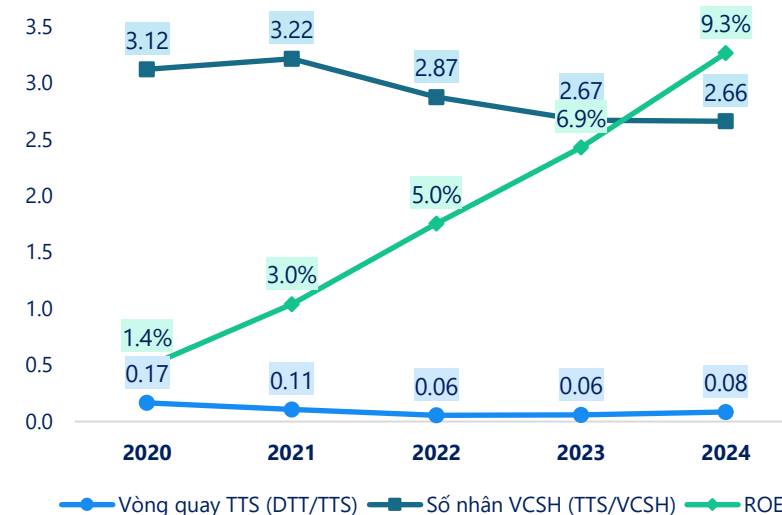


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **55.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

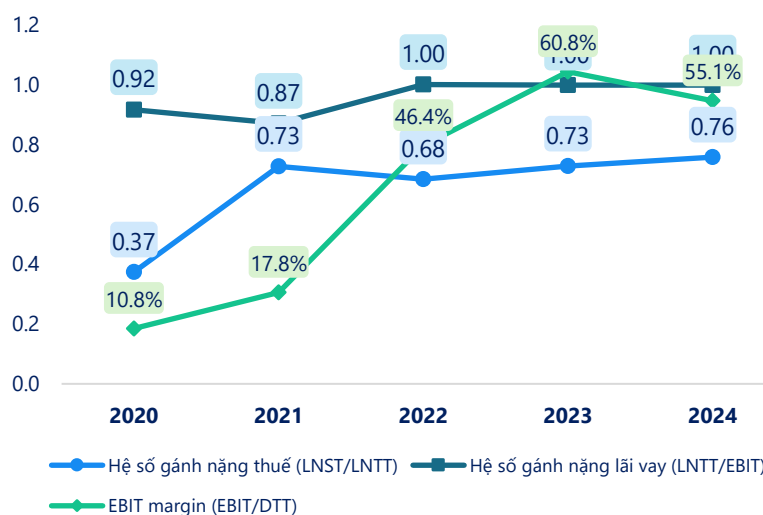
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SJS** ghi nhận doanh thu thuần **646.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **269.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.3%** và **tăng 46.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

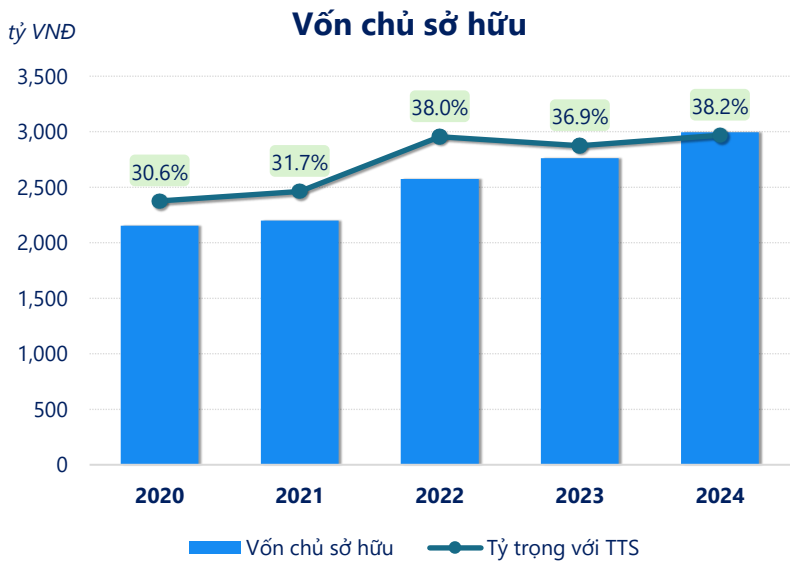
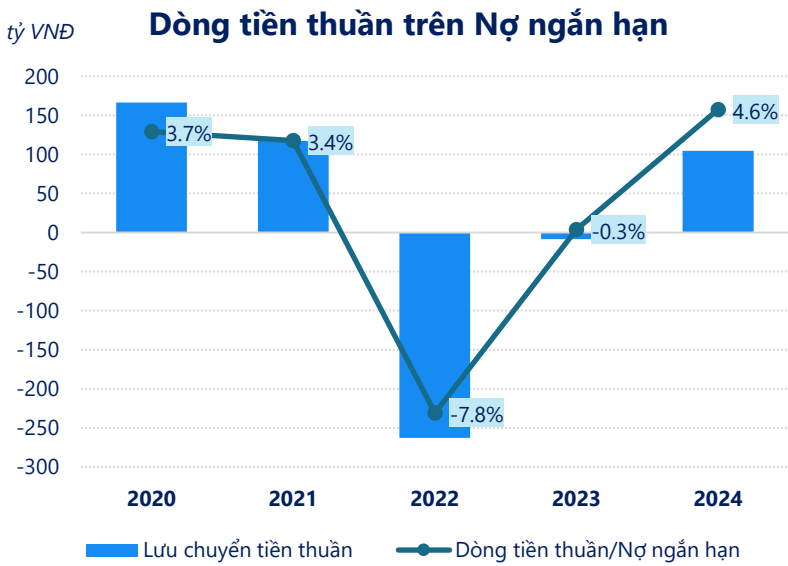
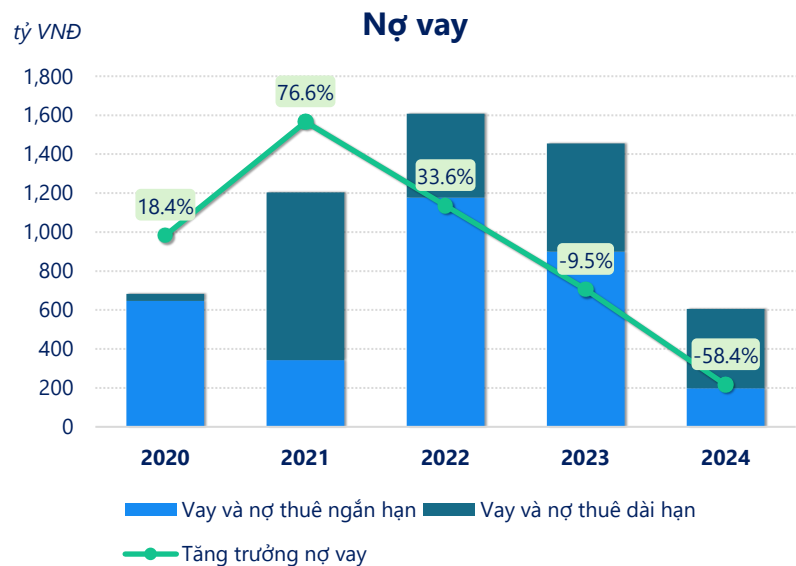
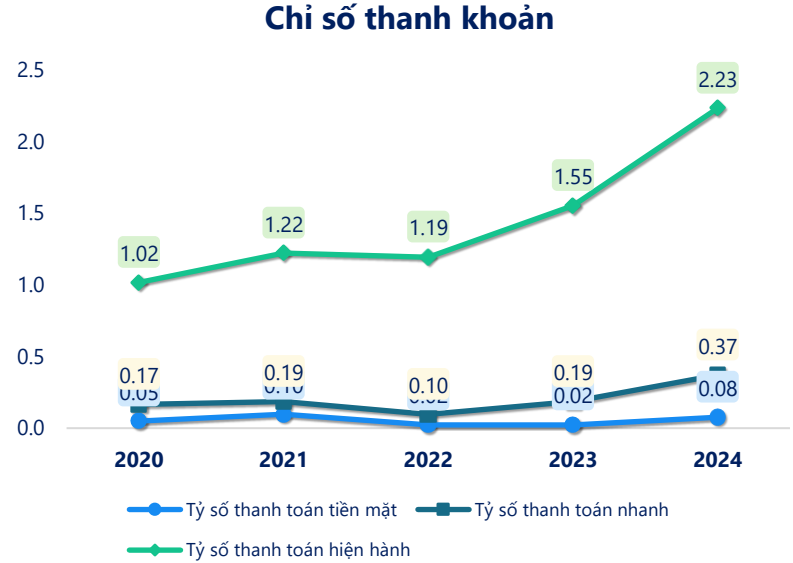
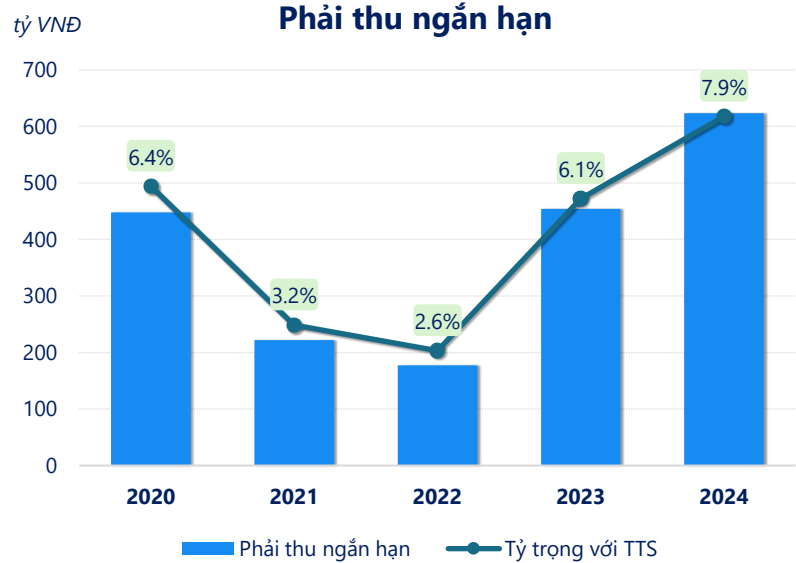
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,878	7,474	5.4%
Tài sản ngắn hạn	5,084	4,750	7.0%
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
Tài sản dài hạn	2,795	2,724	2.6%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	28.1	28.4	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,887	4,712	3.7%
Nợ ngắn hạn	2,071	3,058	-32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
Nợ dài hạn	2,816	1,655	70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,136	747	380	416	646
Giá vốn hàng bán	708	515	324	229	209
Lợi nhuận gộp	427	232	55.7	187	437
Doanh thu HĐTC	2.28	3.67	3.38	114	5.08
Chi phí TC	8.85	3.36	12.6	0.00	-0.45
Chi phí lãi vay	10.3	17.3	0	0.47	0.60
LN trong công ty LKLD	-1.57	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	22.0	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	48.5	54.3	41.1	46.5	67.8
LN thuần từ HĐKD	349	120	-11.6	251	372
Lợi nhuận khác	-237	-3.77	188	1.14	-16.6
LN trước thuế	112	116	176	253	356
Lợi nhuận sau thuế	41.9	84.2	121	184	269
LNST của CĐ cty mẹ	30.6	64.8	120	185	269

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.6	-398	-658	-830	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-5.68	-7.73	-25.6	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	521	403	847	-79.4
Tiền đầu kỳ	56.0	222	340	76.7	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	166	117	-263	-8.45	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	222	340	76.7	68.2	173